# PKFY-P VLM-E

## Thiết kế mới

Sản phẩm là sự kết hợp hoàn hảo giữa sự đơn giản và vẻ đẹp tinh tế. Với thiết kế vuông vứt tạo cảm giác hài hòa đẹp mắt với các đường thẳng được tạo ra bởi sự giao nhau của các bức tường, sàn và trần nhà. Thân máy dàn lạnh được phủ màu trắng tạo ra cảm giác sạch sẽ và thoải mái trong không gian điều hòa. Ngoài ra, chúng tôi còn tối ưu hóa kích thước Model P32 để tiết kiệm không gian lắp đặt giúp tăng không gian sinh hoạt trong phòng.

## Yên tĩnh

Độ ồn được giảm đáng kể khi so sánh với dòng sản phẩm trước đây bởi sự cải tiến cấu trúc và dòng chảy không khí trong quạt lồng sóc.

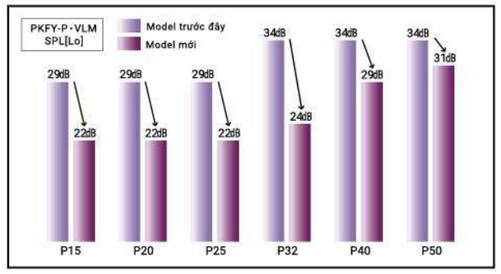


## Điều khiển gió cấp - Luồng gió theo phương ngang -

Sản phẩm được cải thiện đáng kể trong việc điều khiển gió cấp. Điều này giúp tạo cảm giác thoải mái cho khách hàng.

## Điều khiển gió cấp - Tốc độ quạt & Cánh gió đảo -

Model mới có thể cài đặt 4 mức tốc độ quạt và chế độ quạt tự động. Ngoài ra, góc đảo gió có thể được cài đặt ở 5 bước. Nhờ đó đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

### Sự phân phối gió cấp PKFY-P50VLM-E<Chế độ làm lạnh>Hướng thổi ngang

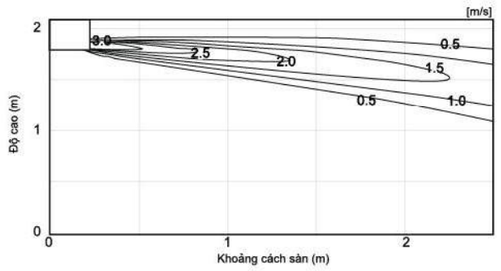


| | | Hiện tại | | Mới |
|---|---|---|---|---|
| | | PKFY-P**VBM | PKFY-P**VHM | PKFY-P**VLM-E |
| Tốc độ quạt | | 4 tốc độ | 3 tốc độ + tự động | 4 tốc độ + tự động |
| Điều khiển cánh đảo gió | Góc đảo gió | 4 bước | 5 bước | 5 bước |
| | Chế độ tự đảo | — | ✓ | ✓ |





## Thông số kỹ thuật

| Model | | | PKFY-P15VLM-E.TH | PKFY-P20VLM-E.TH | PKFY-P25VLM-E.TH | PKFY-P32VLM-E.TH | PKFY-P40VLM-E.TH | PKFY-P50VLM-E.TH |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Nguồn cấp | | | 1-pha 220-240 V 50 Hz, 1-pha 220-230 V 60 Hz | | | | | |
| Công suất lạnh | *1 | kW | 1.7 | 2.2 | 2.8 | 3.6 | 4.5 | 5.6 |
| | *1 | kcal/h | 1500 | 1900 | 2400 | 3100 | 3900 | 4800 |
| | *1 | BTU/h | 5800 | 7500 | 9600 | 12300 | 15400 | 19100 |
| | Công suất đầu vào | kW | 0.02 | 0.02 | 0.03 | 0.04 | 0.04 | 0.05 |
| | Dòng điện đầu vào | A | 0.20 | 0.20 | 0.25 | 0.35 | 0.35 | 0.45 |
| Công suất sưởi | *2 | kW | 1.9 | 2.5 | 3.2 | 4.0 | 5.0 | 6.3 |
| | *2 | kcal/h | 1600 | 2200 | 2800 | 3400 | 4300 | 5400 |
| | *2 | BTU/h | 6500 | 8500 | 10900 | 13600 | 17100 | 21500 |
| | Công suất đầu vào | kW | 0.01 | 0.01 | 0.02 | 0.03 | 0.03 | 0.04 |
| | Dòng điện đầu vào | A | 0.15 | 0.15 | 0.20 | 0.30 | 0.30 | 0.40 |
| Vỏ máy (Munsell No.) | | | Nhựa (0.7PB 9.2/0.4) | | | | | |
| Kích thước H x W x D | | mm | 299 × 773 × 237 | | | | 299 x 898 x 237 | |
| | | in. | 11-25/32 x 30-7/16 x 9-11/32 | | | | 11-25/32 x 35-3/8 x 9-11/32 | |
| Khối lượng tịnh | | kg (lbs.) | 11(25) | | | | 13(29) | |
| Bộ trao đổi nhiệt | | | Ống đồng và cánh nhôm | | | | | |
| Quạt | Loại x Số lượng | | Quạt lồng sóc x 1 | | | | | |
| | Áp suất tĩnh | Pa mmH20 | 0(0) | | | | | |
| | Loại động cơ | | Động cơ DC | | | | | |
| | Công suất động cơ | kW | 0.03 | | | | | |
| | Cơ chế khởi động | | Khởi động trực tiếp | | | | | |
| | Lưu lượng gió (Thấp-TB2-TB1-Cao) | m³/phút | 4.0-4.2-4.4-4.7 | 4.0-4.4-4.9-5.4 | 4.0-4.6-5.4-6.7 | 4.3-5.4-6.9-8.4 | 6.3-7.4-8.6-10.0 | 6.8-8.3-10.2-12.4 |
| | | L/s | 67-70-73-78 | 67-73-82-90 | 67-77-90-112 | 72-90-115-140 | 105-123-143-167 | 113-138-170-207 |
| | | cfm | 141-148-155-166 | 141-155-173-191 | 141-162-191-237 | 152-191-244-297 | 222-261-304-353 | 240-293-360-438 |
| Độ ồn (Thấp-TB2-TB1-Cao) (đo trong phòng tiêu âm) | | dB <A> | 22-24-26-28 | 22-26-29-31 | 22-27-31-35 | 24-31-37-41 | 29-34-37-40 | 31-36-41-46 |
| Vật liệu cách nhiệt | | | Tấm Polyethylene | | | | | |
| Bộ lọc | | | Sợi tổng hợp | | | | | |
| Thiết bị bảo vệ | | | Cầu chì | | | | | |
| Thiết bị điều khiển môi chất | | | Van tiết lưu | | | | | |
| Kết nối dàn nóng | | | R410A CITY MULTI | | | | | |
| Đường kính ống dẫn môi chất | Lỏng | mm (in.) | Φ6.35(Φ1/4) | | | | | |
| | Hơi | mm (in.) | Φ12.7(Φ1/2) | | | | | |
| Cỡ ống thoát nước ngưng | | mm (in.) | I.D.16 (5/8) | | | | | |
| Hướng dẫn kèm theo | | | Hướng dẫn cài đặt, sách hướng dẫn | | | | | |
| Thiết bị tùy chọn | Bơm nước ngưng | | PAC-SK01DM-E | | | | | |
| | Hộp đựng van tiết lưu | | PAC-SG95LE-E | | | | | |
| Ghi chú | | | Chi tiết công việc: lắp đặt đường ống, đấu nối nguồn điện và những công việc khác được chỉ dẫn cụ thể trong Hướng dẫn cài đặt (Installation Manual).<br>Do quá trình cải tiến liên tục nên các thông số ở trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. | | | | | |

Notes:

*1.Điều kiện làm lạnh (theo tiêu chuẩn JIS B8615-1) Dàn lạnh: 27°CD.B./19°CW.B. (81°FD.B./66°FW.B.), Dàn nóng: 35°CD.B. (95°FD.B.) Chiều dài ống; 7.5m (24-9/16ft.) Chênh lệch độ cao; 0m (0 ft.)

* 2.Điều kiện sưởi (theo tiêu chuẩn JIS B8615-1) Dàn lạnh: 20°CD.B. (68°FD.B.), Dàn nóng: 7°CD.B./6°CW.B. (45°FD.B./43°FW.B.) Chiều dài ống; 7.5m (24-9/16ft.) Chênh lệch độ cao;0m (0 ft.)

Đổi đơn vị

kcal/h = kW × 860  Btu/h = kW × 3,412  cfm = m³/phút × 35.31  lb = kg/0.4536

Lưu ý:

Số liệu kỹ thuật ở trên đã được làm tròn.

MITSUBISHI ELECTRIC

Đại lý phân phối Điệnmáygiágốc
Bảo hành chính hãng tận nơi SINCE 2002

32/28 Đường 35, Khu phố 1, P. Bình An, TP. Thủ Đức, TP. HCM

• **Showroom**
57 Song Hành, P. An Phú, TP. Thủ Đức, TP. HCM

• **Điện thoại (08:00 - 17:00)**
0902 390 599 - 0898 477 699

**CÔNG TY TNHH MITSUBISHI ELECTRIC VIỆT NAM**

• **Trụ Sở Chính**
Tầng 11-12, Tháp B, Tòa nhà Viettel, 285 Cách Mạng Tháng 8, P.12, Q.10, TP. HCM

• **Hỗ trợ khách hàng**
Hotline: 1800585833